

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG ĐÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Đã được soát xét)

↓ M C ↓

↓ M C ↓

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	9 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 – 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	15 – 44
Phụ lục 01: Chi tiết nợ xấu	45
Phụ lục 02: Chi tiết vay ngắn hạn	46 – 48
Phụ lục 03: Chi tiết vay dài hạn	49 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCT-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004. Ngày 12 tháng 06 năm 2017 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông. Công ty đã 8 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 06 năm 2017 thì ngành nghề kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (Chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức, thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG
Địa chỉ: Số 278 – Tôn Đức Thắng – Hàng Bột – Đống Đa – Hà Nội

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: mua bán tàu biển).

Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông là: 200.560.000.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/cổ phần tương đương 20.056.000 cổ phần

Công ty có trụ sở chính tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh tại TP HCM	264 E, Lê Văn Sỹ, Quận 3, TP HCM
2	Trung tâm Thương mại và Du lịch Hàng Hải	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ góp vốn theo ĐKD	Tỷ lệ góp vốn thực tế của Nosco
1	Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Thủy Nosco Quảng Ninh	51%	100%

Công ty có các Công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines	628.034.830.000	21,26%
2	Công ty cổ phần thương mại và vận tải Biển Bắc	20.000.000.000	30%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài ra không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban tổng giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông : Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Mai Tiến Khanh	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Quang Toàn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Tuấn Nam	Ủy viên HĐQT
Bà Phạm Thị Anh Thư	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát :

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>
Bà Lê Thị Thúy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đồng Xuân Khanh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Tiến Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc





Số : 297 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông; Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông được lập ngày 30 tháng 08 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 08 đến trang 51 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Đối với giá trị thuần của khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty Cổ phần thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh) và các công ty liên kết (Công ty Cổ phần thương mại và vận tải Biển Bắc; Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines) được xác định

trên số liệu Báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa được kiểm toán. Tổng giá trị các khoản đầu tư theo giá trị gốc ghi sổ là: 125.925.077.850 đồng.

- Từ năm 2016, Công ty đã ghi giảm giá trị khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, chi nhánh Hải phòng, số tiền là: 637.171.106.969 đồng tương ứng với giá trị còn lại của tàu Nosco Victory là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2018 chúng tôi vẫn chưa được cung cấp các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về số dư khoản vay này (Chi tiết xem phụ lục 2). Mặt khác, tài sản đảm bảo cho khoản vay này là giá trị tàu Nosco Victory. Tài sản này đã được phía Ngân hàng bán để thu hồi nợ gốc. Do vậy, đơn vị không thực hiện trích trước chi phí lãi vay và đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 30/06/2018 đối với khoản nợ vay này. Tổng tiền lãi vay phải trích tính theo số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018 còn phải trả là 17.827.950.402 đồng và phần đánh giá chênh lệch tỷ giá của số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2018 là 2.151.015.007 đồng.
- Đơn vị không thực hiện trích chi phí lãi vay đối với khoản vay liên quan đến tàu Ngọc Sơn trong 6 tháng đầu năm 2018 số tiền ước tính là: 1.268.546.729 đồng. Theo giải thích của đơn vị do tàu Ngọc Sơn đã chìm từ năm 2016 nhưng đến thời điểm 30/06/2018 đơn vị chưa thu được bảo hiểm tàu Ngọc Sơn từ phía Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex nên Công ty cho rằng phía đơn vị Bảo hiểm phải chịu trách nhiệm bồi thường cả khoản lãi tương ứng trong thời gian chậm thanh toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2018 này, chúng tôi vẫn chưa nhận được bất kỳ tài liệu nào của Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex chấp nhận thanh toán khoản lãi nêu trên cho Công ty CP vận tải Biển và thương mại Phương Đông.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chúng tôi có thể nhận thấy nếu tình huống nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” không xảy ra, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Đến thời điểm 30/06/2018, tổng nợ phải trả của công ty là 4.977.392.131.384 đồng, lỗ lũy kế của công ty là: 3.839.563.021.238 đồng, vốn chủ sở hữu của công ty âm số tiền 3.580.559.937.688 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục đầu tư vốn của các chủ sở hữu. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán :

0739 – 2018 – 133 – 1

08
3 7
M H
ÁN
- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.061.611.080	145.118.482.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.824.950.649	3.138.271.755
1. Tiền	111		2.824.950.649	3.138.271.755
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.895.168.990	134.591.650.307
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54.997.566.452	52.054.815.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	51.467.295.559	61.312.389.632
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	4.015.565.959	4.015.565.959
6. Các khoản phải thu khác	136	V.06a	81.426.805.654	77.220.943.584
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(60.012.064.634)	(60.012.064.634)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	2.727.840.300	2.651.381.495
1. Hàng tồn kho	141		2.727.840.300	2.651.381.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.613.651.141	2.737.178.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	914.455.685	1.450.854.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.699.195.456	1.274.307.250
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.15b		12.017.425
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.252.770.582.616	1.504.431.814.455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		219.029.200	219.029.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	219.029.200	219.029.200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.186.780.471.841	1.401.364.138.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10a	1.186.180.244.774	1.400.756.679.815
- Nguyên giá	222		2.106.011.010.042	2.335.884.115.301
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(919.830.765.268)	(935.127.435.486)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10b	600.227.067	607.458.719
- Nguyên giá	228		723.165.149	723.165.149
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(122.938.082)	(115.706.430)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.432.731.235	4.432.731.235
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4.432.731.235	4.432.731.235
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	26.905.664.348	89.178.852.942
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.650.000.000	7.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.275.077.850	118.275.077.850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(99.019.413.502)	(36.746.224.908)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.432.685.992	9.237.062.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	34.432.685.992	9.237.062.544
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.396.832.193.696	1.649.550.297.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.977.392.131.384	4.945.597.586.598
I. Nợ ngắn hạn	310		2.804.862.279.376	2.793.024.763.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	235.668.630.223	241.785.604.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	53.248.395.667	77.576.524.234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	2.647.710.213	4.318.520.939
4. Phải trả người lao động	314		30.430.153.196	31.771.162.925
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.635.685.922.054	1.590.542.952.998
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			50.909.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	26.319.321.779	29.031.040.554
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	816.194.992.656	813.131.944.676
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.667.153.588	4.816.103.588
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.172.529.852.008	2.152.572.822.888
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	417.948.968	449.766.968
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	2.172.111.903.040	2.152.123.055.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(3.580.559.937.688)	(3.296.047.289.592)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	(3.580.559.937.688)	(3.296.047.289.592)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.560.000.000	200.560.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.842.805.000	13.842.805.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.300.680.000)	(5.300.680.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.900.958.550	49.900.958.550
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.839.563.021.238)	(3.555.050.373.142)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.396.832.193.696	1.649.550.297.006

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND
6 tháng đầu năm
2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	141.444.144.190	46.035.801.810
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		141.444.144.190	46.035.801.810
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	185.316.864.322	68.044.359.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(43.872.720.132)	(22.008.557.682)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	153.560.801	3.349.910.246
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	131.353.202.390	61.620.399.619
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.127.105.655	47.351.607.408
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.390.886.502	13.552.079.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(183.463.248.223)	(93.831.126.260)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	7.511.264.219	903.512.541
12. Chi phí khác	32	VI.8	108.560.664.092	5.927.898.468
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(101.049.399.873)	(5.024.385.927)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(284.512.648.096)	(98.855.512.187)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(284.512.648.096)	(98.855.512.187)

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(284.512.648.096)	(98.855.512.187)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	302.177.748.137	96.942.143.559
+ Khấu hao tài sản cố định	02	63.460.388.619	33.058.206.836
+ Các khoản dự phòng	03	62.273.188.594	19.874.625.833
+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.941.370.699	(3.341.563.676)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	107.375.694.570	(732.842)
+ Chi phí lãi vay	06	44.127.105.655	47.351.607.408
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.665.100.041	(1.913.368.628)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	283.610.536	5.673.451.656
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(76.458.805)	3.340.840.710
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(35.276.034.711)	(4.706.721.963)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(24.659.224.814)	1.373.617.768
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.007.750.765)	(85.922.973)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(148.950.000)	(160.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động K.doanh		(43.219.708.518)	3.521.816.570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	43.619.000.000	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.583.504	732.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.747.583.504	732.842
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.720.000.000	10.949.567.450
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.563.611.576)	(14.098.967.450)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(843.611.576)	(3.149.400.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(315.736.590)	373.149.412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.138.271.755	274.608.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.415.484	10.876.140
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.824.950.649	658.634.363

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCT-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004. Ngày 12 tháng 06 năm 2017 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 06 năm 2017 thì ngành nghề kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (Chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức, thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đầu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);

- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: mua bán tàu biển).

Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông là: 200.560.000.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP tương đương 20.056.000 cổ phần

Công ty có trụ sở chính tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với cc khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định là tàu biển công ty đang trích khấu hao theo thời gian thực tế sử dụng (cho thuê).

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

hoặc tăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu bán bất động sản
- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.
- Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.
- Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	398.341.954	645.996.711
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.426.608.695	2.492.275.044
Cộng	2.824.950.649	3.138.271.755

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi số 19/07/HĐTG/ABB-PD ngày 19/07/2017, số tiền gửi: 2.000.000.000 VNĐ; kỳ hạn: 1 năm với lãi suất 7,4%/năm; nhận lãi cuối kỳ.

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a. Phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH 1TV Viễn Dương Vinashin	15.498.194.300	15.498.194.300
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc	16.178.861.970	16.178.861.970
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Quang Trường	9.881.151.221	9.881.151.221
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	10.226.623.142	5.270.526.735
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.212.735.819	5.226.081.540
Cộng	54.997.566.452	52.054.815.766

b. Số dư phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc Công ty liên kết	16.178.861.970	16.178.861.970
Cộng	16.178.861.970	16.178.861.970

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước tại ngắn hạn	51.467.295.559	52.312.389.632
+ Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	1.000.000.000	9.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại và Vận tải biển New Sun	3.047.584.445	7.926.052.689
+ Công ty TNHH Cơ khí hàng hải TM Quốc Minh	7.062.046.991	7.062.046.991
+ Các đối tượng khác	40.357.664.123	37.324.289.952
Cộng	51.467.295.559	61.312.389.632

Số dư với các bên liên quan		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
+ Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	Công ty liên kết	1.000.000.000	9.000.000.000
+ Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc	Công ty liên kết	561.230.981	561.230.981
Cộng		1.561.230.981	9.561.230.981

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc (*)	3.213.565.959	3.213.565.959
- Công ty CP Vận tải biển Nosco Newsun	802.000.000	802.000.000
Cộng	4.015.565.959	4.015.565.959

(*) Đây là khoản tiền Công ty cho Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc vay từ năm 2013. Đến năm 2014, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị và Biên bản thỏa thuận cần trừ nợ vay giữa 3 bên Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam, Công ty CP Vận tải biển bắc (Nay là Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông), Công ty CP Thương mại và Vận tải biển bắc : Công ty CP Thương mại vận tải Biển bắc đồng ý sử dụng một phần số tiền chuyển nhượng nhà và đất ở thuộc sở hữu của Công ty để thực hiện cần trừ nợ của Công ty CP Vận tải Biển Bắc HCM với công ty. Số dư đến thời điểm 30/06/2018 là: 3.213.565.959 đồng. Khoản phải thu về cho vay này đã được đơn vị thực hiện trích lập dự phòng 100%.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a . Ngắn hạn	81.426.805.654	13.861.726.580	77.220.943.584	13.861.726.580
- Dư nợ tạm ứng	25.076.463.959		20.818.702.830	
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
- Phải thu khác	55.402.574.375	13.861.726.580	55.282.702.229	13.861.726.580
+ TCT Tài chính dầu khí Việt Nam (1)	29.780.000.000		29.780.000.000	
+ Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc (Tiền thuế GTGT và thuế TNDN) (2)	8.484.896.468	8.484.896.468	8.484.896.468	8.484.896.468
+ Công ty CP Vận tải Biển Quang Trường	1.999.762.235	1.999.762.235	1.999.762.235	1.999.762.235
+ Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	1.607.866.512	1.607.866.512	1.607.866.512	1.607.866.512
+ Các khoản phải thu khác	13.530.049.160	1.769.201.365	13.410.177.014	1.769.201.365
- Dư nợ phải trả khác	937.767.320		1.109.538.525	
b . Dài hạn	219.029.200		219.029.200	
+ Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn	219.029.200		219.029.200	
Cộng	81.645.834.854	13.861.726.580	77.439.972.784	13.861.726.580

(1): Đây là khoản tiền còn phải thu của Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông với TCT CP Dầu khí Việt Nam về khoản chuyển nhượng Nhà và Đất tại 264E Lê Văn Sỹ, phường 14, Quận 3 của Công ty CP Thương Mại Biển Bắc cho PVFC. Theo Biên bản thỏa thuận giữa Công ty với PVFC, khoản phải thu này sẽ được cản trừ với khoản cho vay tàu Fotuner Peal của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) theo Hợp đồng tài trợ số 2001089 ngày 26/12/2007 giữa Seabank Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn và PVFC chi nhánh Hải Phòng. Theo đó, PVFC Hải Phòng tài trợ số tiền 21.052.500 USD trong tổng số 52.105.000 USD và Seabank Hải Phòng đứng ra ký hợp đồng tín dụng trên. Đến thời điểm 30/06/2018, việc cản trừ nợ vẫn chưa được thực hiện.

(2): Đây là khoản phải thu Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc liên quan đến tiền thuế GTGT và thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng dự án Trường trung cấp nghề Quảng Ninh mà Công ty chuyển nhượng từ năm 2010. Khoản tiền thuế này đã được nộp Ngân sách Nhà nước. Đến năm 2013, do Chi nhánh Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc - CN Hồ Chí Minh dừng hoạt động nên công ty đã nhận lại dự án này. Do vậy, Công ty ghi nhận tăng khoản phải thu Công ty CP Thương mại và Vận tải biển Bắc khoản tiền thuế này. Khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

c . Phải thu khác các bên liên quan		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND	
+ Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc (Tiền thuế GTGT và thuế TNDN) (2)	Công ty liên kết	8.484.896.468		8.484.896.468	
+ Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	Công ty liên kết	1.607.866.512		1.607.866.512	
Tổng		10.092.762.980		10.092.762.980	

7 . NỢ XẤU (Phụ lục 1)

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.721.049.166		2.636.624.404	
- Công cụ dụng cụ	6.791.134		14.757.091	
Cộng	2.727.840.300		2.651.381.495	

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Xây dựng cơ bản dở dang	4.432.731.235		4.432.731.235	
1- Dự án mua/ đóng mới tàu biển	202.516.364		202.516.364	
Tàu 34.000 tấn	158.864.091		158.864.091	
Tàu 53.000 tấn	10.750.000		10.750.000	
Tàu 56.200 tấn	32.902.273		32.902.273	
2- Dự án trường Đào tạo nghề Nosco tại Bắc Ninh (*)	4.230.214.871		4.230.214.871	
Cộng	4.432.731.235		4.432.731.235	

(*): Dự án đầu tư xây dựng trường trung cấp nghề Nosco tại Bắc Ninh được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 21.1.2.1.000.231 ngày 15/09/2010 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp. Mục tiêu của Dự án là Xây dựng trường Trung cấp nghề Nosco đa nghề và đào tạo lao động có tay nghề cao phục vụ ngành hàng hải. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 30 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ Dự án này cho Công ty CP TM và VT Biển Bắc (là công ty liên kết của công ty). Từ Năm 2013, theo Nghị quyết số 07 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện nhận lại Dự án Trường đào tạo Nghề Nosco Bắc Ninh đồng thời ghi tăng nợ phải thu Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc giá trị tiền thuế GTGT và thuế TNDN mà công ty đã thực hiện tạm nộp cho Nhà nước.

Trong năm 2018, Theo biên bản thỏa thuận số 120218 ngày 12/02/2018 giữa Công ty cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông với Công ty Cổ phần Công Nghiệp Minh Nguyên về việc bàn giao đất và phối hợp với UBND Bắc Ninh để chuyển đổi chủ đầu tư dự án. Đến 30/06/2018, việc chuyển giao vẫn chưa hoàn tất

10a. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	4.687.515.014	2.330.300.378.961	896.221.326	2.335.884.115.301
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	229.873.105.259		229.873.105.259
- Thanh lý, nhượng bán		229.873.105.259		229.873.105.259
Số dư cuối kỳ	4.687.515.014	2.100.427.273.702	896.221.326	2.106.011.010.042
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.278.070.859	931.001.939.897	847.424.730	935.127.435.486
Số tăng trong kỳ	73.832.919	63.405.916.249	25.347.345	63.505.096.513
- K.hao trong kỳ	40.729.559	63.387.080.063	25.347.345	63.453.156.967
- Điều chuyển	33.103.360	18.836.186		51.939.546
Số giảm trong kỳ		78.749.827.185	51.939.546	78.801.766.731
- Thanh lý, nhượng bán		78.749.827.185		78.749.827.185
- Giảm khác			51.939.546	51.939.546
Số dư cuối kỳ	3.351.903.778	915.658.028.961	820.832.529	919.830.765.268
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.409.444.155	1.399.298.439.064	48.796.596	1.400.756.679.815
Tại ngày cuối kỳ	1.335.611.236	1.184.769.244.741	75.388.797	1.186.180.244.774

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2018 đang dùng để thế chấp, cầm cố: 1.112.237.594.683 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.707.610.744 VND.

10b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	QSD đất			Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	723.165.149			723.165.149
Số dư cuối kỳ	723.165.149			723.165.149
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	115.706.430			115.706.430
Số tăng trong kỳ	7.231.652			7.231.652
- Khấu hao trong kỳ	7.231.652			7.231.652
Số dư cuối kỳ	122.938.082			122.938.082
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	607.458.719			607.458.719
Tại ngày cuối kỳ	600.227.067			600.227.067

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 30/06/2018 đang dùng để thế chấp, cầm cố: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 30/06/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	% SH	Số cuối kỳ			Số đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% SH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn								
Đầu tư công ty con		7.650.000.000	7.650.000.000	-		7.650.000.000	7.650.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải thủy Quảng Ninh	100%	7.650.000.000	7.650.000.000	-	100%	7.650.000.000	7.650.000.000	-
Đầu tư công ty LK		118.275.077.850	91.369.413.502	26.905.664.348		118.275.077.850	29.096.224.908	89.178.852.942
Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc	30%	6.000.000.000	6.000.000.000	-	30%	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	21,26%	112.275.077.850	85.369.413.502	26.905.664.348	21,26%	112.275.077.850	23.096.224.908	89.178.852.942
Cộng các khoản đầu tư		125.925.077.850	99.019.413.502	26.905.664.348		125.925.077.850	36.746.224.908	89.178.852.942

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	914.455.685	1.450.854.319
Cộng	914.455.685	1.450.854.319

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ Nosco Glory	27.717.111.567	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ khác	6.715.574.425	9.237.062.544
Cộng	34.432.685.992	9.237.062.544

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính : VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	235.668.630.223	-	241.785.604.705	-
Công ty Bảo Minh Sài Gòn	33.844.804.697	(*)	34.044.804.697	(*)
Công ty TNHH MTV Đón tàu Hạ Long	26.962.969.142	(*)	26.962.969.142	(*)
Dalian Jointtop Ship Trading Co., Ltd	21.131.008.213	(*)	34.967.173.663	(*)
TCT Bảo hiểm Việt Nam	26.470.420.976	(*)	26.470.420.976	(*)
TCT Công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	33.806.574.362	(*)	34.006.574.362	(*)
Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	8.393.103.408	(*)	6.193.103.408	(*)
Phải trả người bán khác	85.059.749.425	(*)	79.140.558.457	(*)
Cộng	235.668.630.223	-	241.785.604.705	-

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
C.ty TNHH sửa chữa VINALINES - Đông Đô (VDS)	1.318.303.095	(*)	1.318.303.095	(*)
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	5.890.839.000	(*)	5.890.839.000	(*)
Công ty CP dịch vụ & vận tải biển bắc Hải Phòng	1.146.008.264	(*)	1.049.378.795	(*)
Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng - Hải Phòng	1.518.414.835	(*)	1.518.414.835	(*)
Công ty TNHH MTV đóng tàu và CNHH Sài Gòn	4.048.926.407	(*)	4.048.926.407	(*)
Công ty TNHH MTV TCT công nghiệp tàu thủy Nam Triều	5.254.350.717	(*)	5.404.350.717	(*)
Nhà máy đóng tàu Bến Kên	5.323.125.963	(*)	5.323.125.963	(*)
Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	33.080.000.000	(*)	33.080.000.000	(*)
Các khách hàng khác	87.518.937.395	(*)	6.964.286.851	(*)
Cộng	145.098.905.676		64.597.625.663	

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức kinh doanh và quản lý tài chính.

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

		VND	VND
- Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco Vinalines	Công ty liên kết	8.393.103.408	6.193.103.408
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	Công ty liên kết	398.694.703	398.694.703
Cộng		8.791.798.111	6.591.798.111

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Vận tải biển Tấn Phát		43.619.000.000
- PRIME OCEANIC SHIPPING PVT LTD	31.574.759.737	21.531.750.000
- Đối tượng khác	21.673.635.930	12.425.774.234
Cộng	53.248.395.667	77.576.524.234

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : VND				
a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	2.195.879.502		2.155.215.902	40.663.600
- Thuế thu nhập DN	1.117.427.225			1.117.427.225
- Thuế thu nhập cá nhân	992.139.166		93.510.094	898.629.072
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.075.046	589.932.695	12.017.425	590.990.316
- Các khoản phải nộp khác		202.436.707	202.436.707	
Cộng	4.318.520.939	792.369.402	2.463.180.128	2.647.710.213
b. Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	12.017.425		12.017.425	-
Cộng	12.017.425	-	12.017.425	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước Tiền thuê tàu	5.527.343.794	5.527.343.794
Trích trước chi phí sửa chữa tàu	11.498.545.958	11.498.545.958
Trích trước chi phí lãi vay	1.606.561.339.619	1.557.881.016.977
Trích trước chi phí bảo hiểm	2.534.391.768	2.534.391.768
Trích trước chi phí nhiên liệu	1.680.976.871	6.248.630.457
Trích trước tiền ăn các tàu	5.587.551.989	4.578.751.989
Trích trước tiền lương các tàu	2.295.772.055	2.274.272.055
Cộng	1.635.685.922.054	1.590.542.952.998

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	26.319.321.779	29.031.040.554
- Kinh phí công đoàn	3.290.916.764	3.497.940.766
- Bảo hiểm xã hội	4.097.563.584	5.071.877.815
- Phải trả, phải nộp khác	18.212.709.527	19.809.709.997
+ Công ty TNHH MTV Viễn Dương Vinashin	5.460.763.963	5.460.763.963
+ Lương Nosco TP HCM	1.143.568.641	1.143.568.641
+ Phải trả phải nộp khác	11.608.376.923	13.205.377.393
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.594.846	23.594.846
- Khác	694.537.058	627.917.130
b. Dài hạn	417.948.968	449.766.968
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	417.948.968	449.766.968
Cộng	26.737.270.747	29.480.807.522

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

NGÂN HÀNG	Số cuối kỳ		Tăng/giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	120.222.884.992		23.935.669.122	24.571.488.318	120.858.704.188	
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Sở GD	28.212.476.602	(*)	96.462.919	5.800.011.580	33.916.025.263	(*)
Các cá nhân trong nước	37.867.166.673	(*)	23.727.876.742	18.263.599.996	32.402.889.927	(*)
Công ty TNHH Bê tông và XD Minh Đức	10.500.000.000	(*)	-		10.500.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	135.603.842	(*)	-		135.603.842	(*)
Công ty TNHH Vận tải biển và cung ứng nhân lực quốc tế	5.342.626.930	(*)		500.000.000	5.842.626.930	(*)
Công ty CP TM và VTT Nosco Quảng Ninh	798.711.807	(*)	-		798.711.807	(*)
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	6.680.426.153	(*)	74.097.811		6.606.328.342	(*)
NH Ngoại thương Việt Nam	3.703.034.432	(*)	4.358.653	7.876.742	3.706.552.521	(*)
NH TMCP Hàng Hải VN - Sở GD	12.220.508.495	(*)	2.803.535		12.217.704.960	(*)
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hải Phòng	8.064.983.218	(*)	21.271.962		8.043.711.256	(*)
Cá nhân nước ngoài	793.155.000	(*)	8.797.500		784.357.500	(*)
TCT Hàng hải VN	5.904.191.840	(*)			5.904.191.840	(*)
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	695.972.107.664		3.698.867.176	-	692.273.240.488	
NH Ngoại thương VN	146.789.993.833	(*)	1.628.162.176		145.161.831.657	(*)
NH Nông nghiệp và PT Nông thôn VN	184.095.895.000	(*)	2.070.705.000		182.025.190.000	(*)

NGÂN HÀNG	Số cuối kỳ		Tăng/giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đông Nam Á	252.456.818.831	(*)	-		252.456.818.831	(*)
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	53.624.400.000	(*)	-		53.624.400.000	(*)
NH Phát triển VN - Sở Giao dịch	4.682.274.604	(*)	-		4.682.274.604	(*)
NH TMCP Hàng hải VN	52.222.725.396	(*)	-		52.222.725.396	(*)
TCT Hàng hải VN	2.100.000.000	(*)	-		2.100.000.000	(*)
c. Vay dài hạn	2.172.111.903.040		23.556.477.440	3.567.630.320	2.152.123.055.920	
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	937.193.779.878	(*)	10.496.265.598	1.963.459.680	928.660.973.960	(*)
NH TMCP Đông Nam Á	190.433.670.532	(*)	1.604.170.640		188.829.499.892	(*)
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	111.311.600.000	(*)	-	1.604.170.640	112.915.770.640	(*)
NH Phát triển VN- Sở GD	76.313.066.342	(*)	-		76.313.066.342	(*)
NH TMCP Ngoại thương VN	842.313.121.277	(*)	11.306.210.699		831.006.910.578	(*)
NH TMCP Hàng Hải VN	-	(*)			0	(*)
Các cá nhân	1.038.416.917	(*)			1.038.416.917	(*)
Công ty Bảo Minh Sài Gòn	13.508.248.094	(*)	149.830.503		13.358.417.591	(*)
TỔNG CỘNG	2.988.306.895.696		51.191.013.738	28.139.118.638	2.965.255.000.596	

Ghi chú: Vay dài hạn trong năm biến động do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ báo cáo .

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.

(Chi tiết các Hợp đồng vay xem Phụ lục 02)

(*) Tiền vay của các bên liên quan

Đối tượng	Mối liên quan	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
TCT Hàng hải VN	Cổ đông lớn	5.904.191.840	-	-	5.904.191.840
Công ty CP TM & vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	Công ty con	798.711.807		-	798.711.807
Mai Tiến Khanh	TV HĐQT kiêm Phó TGD	100.000.000		30.000.000	130.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả					
TCT Hàng hải VN	Cổ đông lớn	2.100.000.000		-	2.100.000.000
Cộng		8.902.903.647	-	30.000.000	8.932.903.647

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	49.900.958.550	(3.396.479.547.731)	(3.137.476.464.181)
Tăng vốn năm trước						-
Lãi/lỗ trong năm					(158.570.825.411)	(158.570.825.411)
Tăng khác						-
Số dư cuối năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	49.900.958.550	(3.555.050.373.142)	(3.296.047.289.592)
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi/lỗ trong kỳ					(284.512.648.096)	(284.512.648.096)
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận						-
Chi trả cổ tức						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	49.900.958.550	(3.839.563.021.238)	(3.580.559.937.688)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ	
				VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	98.274.400.000	49,00%	98.274.400.000	49,00%
Công ty CP TM và Vận Tải Biển Bắc	15.140.000.000	7,55%	15.140.000.000	7,55%
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh	20.000.000.000	9,97%	20.000.000.000	9,97%
Các tổ chức, cá nhân khác	67.145.600.000	33,48%	67.145.600.000	33,48%
Cộng	200.560.000.000	100%	200.560.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.560.000.000	200.560.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	200.560.000.000	200.560.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.056.000	20.056.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.056.000	20.056.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.056.000	20.056.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	530.068	530.068
+ Cổ phiếu phổ thông	530.068	530.068
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.525.932	19.525.932
+ Cổ phiếu phổ thông	19.525.932	19.525.932
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.900.958.550	49.900.958.550
Cộng	49.900.958.550	49.900.958.550

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	99.232,54	103.402,91
+ EUR	363,34	368,80
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	36.107.955.695	36.107.955.695

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		1.227.510.573	1.496.973.164
Doanh thu vận tải biển		140.167.535.617	44.538.828.646
Doanh thu khác		49.098.000	
Cộng		141.444.144.190	46.035.801.810
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa		737.892.672	1.858.494.558
Giá vốn vận tải biển		184.530.243.923	66.185.864.934
Giá vốn khác		48.727.727	
Cộng		185.316.864.322	68.044.359.492
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		128.583.504	732.842
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại		9.410.442	3.349.177.404
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán		15.566.855	
Cộng		153.560.801	3.349.910.246
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
- Lãi tiền vay		44.127.105.655	47.351.607.408
- Chênh lệch tỷ giá		24.952.908.141	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		62.273.188.594	14.268.792.211
Cộng		131.353.202.390	61.620.399.619
5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		10.835.694.835	10.590.028.142
- Chi phí nhân công		15.963.039.272	16.165.015.560
- Chi phí khấu hao		63.460.388.619	33.058.206.836
- Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa		-	3.114.338.669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		13.228.949.196	9.842.749.123
- Chi phí thuê, phí, lệ phí		594.932.695	301.451.072
- Chi phí dự phòng		-	5.605.833.623
- Chi phí bằng tiền khác		2.731.070.651	1.540.851.823
Cộng		106.814.075.268	80.218.474.848

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	697.299	26.032.863
- Chi phí nhân công	4.885.972.005	5.448.929.029
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.388.642	167.813.362
- Thuế phí, lệ phí	594.932.695	297.921.098
- Dự phòng	-	5.605.833.623
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.582.435	659.820.162
- Chi phí bằng tiền khác	1.998.313.426	1.345.729.068
Cộng	8.390.886.502	13.552.079.205

7 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu phạt	177.809.964	
- Thu bồi thường do BH chi trả	163.000.000	
- Tiền nhiên liệu, thuê VP, điện nước.. thu được	167.330.592	95.341.200
- Thu khác (*)	7.003.123.663	808.171.341
Cộng	7.511.264.219	903.512.541

(*) Theo biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông và Dalian Jointtop Ship Tradinh Co.,LTD ngày 22/03/2018. Theo đó, số tiền Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông còn phải trả Dalian Jointtop Ship Tradinh Co.,LTD là 1.200.000 USD trong khi số Công ty đang theo dõi phải trả là 1.508.032,71 USD. Khoản chênh lệch số tiền 308.032,71 USD giữa số Công ty theo dõi và biên bản làm việc là do khoản Công ty được giảm trừ nhưng công ty theo dõi ko đầy đủ nên tại thời điểm có biên bản Công ty hạch toán thu nhập khoản không phải trả với tỷ giá quy đổi là 22.735 USD/VND

8 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	107.504.278.074	
- Chi phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm	234.994.676	774.859.611
- Chi phí khác	821.391.342	5.153.038.857
Cộng	108.560.664.092	5.927.898.468

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(284.512.648.096)	(98.855.512.187)
Các khoản điều chỉnh tăng	234.994.676	774.859.611
- Chi phí không hợp lệ	234.994.676	774.859.611
Các khoản điều chỉnh giảm	9.410.442	3.349.177.404
- Lãi do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ	9.410.442	3.349.177.404
Lợi nhuận chịu thuế	(284.287.063.862)	(98.080.652.576)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm nay	-	-

10 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính : VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.824.950.649		3.138.271.755	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.643.401.306	56.798.498.675	129.494.788.550	56.798.498.675
Các khoản cho vay	4.015.565.959	3.213.565.959	4.015.565.959	3.213.565.959
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000		2.000.000.000	
Cộng	145.483.917.914	60.012.064.634	138.648.626.264	60.012.064.634
Nợ phải trả tài chính				
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			2.988.306.895.696	2.965.255.000.596
Phải trả người bán, phải trả khác			262.405.900.970	271.266.412.227
Chi phí phải trả			1.635.685.922.054	1.590.542.952.998
Cộng			4.886.398.718.720	4.827.064.365.821

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Đơn vị tính : VND			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.824.950.649			2.824.950.649
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.424.372.106	219.029.200		136.643.401.306
Các khoản cho vay	4.015.565.959			4.015.565.959
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000			
Cộng	145.264.888.714	219.029.200		143.483.917.914
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.138.271.755			3.138.271.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.275.759.350	219.029.200		129.494.788.550
Các khoản cho vay	4.015.565.959			4.015.565.959
Các khoản đầu tư	2.000.000.000			2.000.000.000
Cộng	138.429.597.064	219.029.200		138.648.626.264

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Đơn vị tính : VND			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	816.194.992.656	2.172.111.903.040		2.988.306.895.696
Phải trả người bán, phải trả khác	261.987.952.002	417.948.968		262.405.900.970
Chi phí phải trả	1.635.685.922.054			1.635.685.922.054
Cộng	2.713.868.866.712	2.172.529.852.008		4.886.398.718.720

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Vay và nợ	813.131.944.676	2.152.123.055.920		2.965.255.000.596
Phải trả người bán, phải trả khác	270.816.645.259	449.766.968		271.266.412.227
Chi phí phải trả	1.590.542.952.998			1.590.542.952.998
Cộng	2.674.491.542.933	2.152.572.822.888		4.827.064.365.821

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng	Vận tải biển	Khác	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.227.510.573	140.167.535.617	49.098.000	141.444.144.190
Doanh thu thuần	1.227.510.573	140.167.535.617	49.098.000	141.444.144.190
Tổng doanh thu thuần	1.227.510.573	140.167.535.617	49.098.000	141.444.144.190
Chi phí bộ phận	737.892.672	184.530.243.923	48.727.727	185.316.864.322
Kết quả kinh doanh bộ phận	489.617.901	-44.362.708.306	370.273	(43.872.720.132)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				8.390.886.502
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(52.263.606.634)
Doanh thu hoạt động tài chính				153.560.801
Chi phí tài chính				131.353.202.390
Thu nhập khác				7.511.264.219
Chi phí khác				108.560.664.092
Chi phí Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế				(284.512.648.096)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Chi phí lãi vay			
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Cổ đông lớn	296.708.761	308.334.717
Công ty CP TM& vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	Công ty liên kết	42.775.941	43.370.051
Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	12.032.130	
Mai Tiến Khanh	TV HĐQT kiêm Phó TGD	97.118.437	6.273.333
Trần Quang Toàn	TV HĐQT kiêm Phó TGD	4.495.000	
Cộng		453.130.269	357.978.101
Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines	Công ty liên kết		6 tháng đầu năm 2018
Mua hàng			22.423.650.789
Thanh toán tiền hàng			12.223.650.789
			6 tháng đầu năm 2018
			VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc			538.316.170

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét. Số liệu được phân loại lại phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

Phụ lục 1 - NỢ XẤU

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
C.ty TNHH 1 thành viên VT Viễn Dương VINASHIN	15.433.582.400	15.164.131.876	269.450.524	15.433.582.400	15.164.131.876	269.450.524
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc	28.590.464.584	28.265.083.483	325.381.101	28.590.464.584	28.265.083.483	325.381.101
Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường	11.880.913.456	11.880.913.456	-	11.880.913.456	11.880.913.456	-
Công ty CP Thương mại và vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	1.607.866.512	1.607.866.512	-	1.607.866.512	1.607.866.512	-
Tiền bảo hiểm kỳ I năm 2010 tàu Quốc Tử Giám và Thiên Quang	1.074.359.118	1.074.359.118	-	1.074.359.118	1.074.359.118	-
Khác	4.181.429.216	2.019.710.189	2.161.719.027	4.181.429.216	2.019.710.189	2.161.719.027
	62.768.615.286	60.012.064.634	2.756.550.652	62.768.615.286	60.012.064.634	2.756.550.652

Phụ lục 2a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất theo HĐ	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 nguyên tệ	Quy đổi VND	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
HĐ vay vốn 02/2013/VNI-NOSCO	31/07/2013	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	8%/năm	12 tháng	904.191.840 VNĐ	904.191.840	Giải phóng tàu EASTERN SUN đang bị bắt giữ tại Ấn Độ do liên quan ddeesn khoản tiền tranh chấp của tàu NEW PHOENIX khi Nosco đang quản lý khai thác	Toàn bộ cổ phần công ty góp vào Công ty TNHH 1 Thành Viên Đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế Nosco. Tổng công ty được hưởng
Thỏa thuận hỗ trợ tài chính 01/2014/VNL-NOSCO	24/01/2014	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	7,7%/Năm	27 tháng	5.000.000.000 VNĐ	5.000.000.000	Giải quyết công nợ tránh bắt giữ tàu Nosco Victory	
HĐTD theo hạn mức	24/04/2009	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Theo thông báo	6 tháng	3.310.071.880 VNĐ	3.310.071.880	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản tàu EASSTERN STAR
			Theo thông báo	6 tháng	17.092,76 USD	392.962.552		
HĐTD số 02/11/SGD - LD	15/04/2011	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	8,2%/năm	12 tháng đến 15/4/11	11.957.433.925 VNĐ	11.957.433.925	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bù đắp các chi phí tạm ứng thuyền viên, các chi phí hoạt	Nhà đất tại địa chỉ 102 Lý Thường Kiệt, Hồng Bàng, TP Hải Phòng trị giá
					11.443 USD	263.074.570		
00451/HDDT D2-VIB625/10	25/05/2010	Ngân hàng TMCP Quốc tế VN		12 tháng từ 25/5/10 - 25/5/11	81.815,24 USD	1.880.932.368	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
8 Hợp đồng hạn mức tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng TMCP Quốc tế VN			6.184.050.850 VNĐ	6.184.050.850	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	

Phụ lục 2a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất theo HĐ	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 nguyên tệ	Quy đổi VND	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
2001562/HĐH MTDNH	14/01/2010	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank)			290.579,65 USD	6.680.426.154	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tàu Nosco Victory giá trị 61.300.000 USD theo hợp đồng thế chấp 2001089 26/12/2007
31 hợp đồng tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng NN & PTNT	18% - 18,5%		19.646.643.945 VNĐ	19.646.643.945	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
2 hợp đồng tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng NN & PTNT			372.443,7 USD	8.565.832.657	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
HĐ vay vốn số 01/2010 và 02/2010	6/7/2010 và 7/7/2010	Công ty TNHH 1 thành viên XNL Nosco Đông Phong	Lãi suất không kỳ hạn NH Công thương từng thời kỳ	Lãi suất không kỳ hạn NH Công thương từng thời kỳ	135.603.842 VNĐ	135.603.842	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Phụ lục 2a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất theo HĐ	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 nguyên tệ	Quy đổi VND	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
HĐ vay vốn số 02/2012/HĐ	29/10/2012	Cty TNHH bê tông và xây dựng Minh Đức	0%/năm	0%/năm	10.500.000.000 VNĐ	10.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
HĐ vay vốn số 03/2008, 04/2008, 10/2011, 74/2011, 75/2011		Cty TNHH MTV đào tạo & cung ứng nhân lực quốc tế	Án định 0,25%/tháng, 1%/tháng, 1,5%/tháng	Án định 0,25%/tháng, 1%/tháng, 1,5%/tháng	5.342.626.930 VNĐ	5.342.626.930	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
HĐ vay vốn số 64/2010 và 1B/2011	14/10/2010 và 6/1/2011	Cty TNHH TM & Vận tải tàu thủy Nosco Quảng Ninh	Án định 1,5%/tháng	Án định 1,5%/tháng	798.711.807 VNĐ	798.711.807	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Gồm các hợp đồng vay cá nhân lãi suất 1%/tháng và từ 1/7/14 lãi suất là 0,9%/tháng		Vay cá nhân	0,9% - 1%	Án định 1,5%/tháng	37.867.166.673 VNĐ	37.867.166.673	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Hợp đồng NN 001	23/06/2008	Cá nhân	9%/năm	1 tháng - 3 tháng	34.500 USD	793.155.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
		Cá nhân			VND		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng tiền						120.222.884.993		

Phụ lục 2b: Chi tiết vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay theo HĐ	Thời hạn vay	Vay dài hạn tại 30/06/2018		Nợ dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2018		Tài sản thế chấp
				Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	
28/2002/HĐTD ngày 31/12/2002	Chi nhánh quỹ HTPT Hà Nội	3%. Năm; Lãi suất quá hạn 130% LS trong hạn	120 tháng					Không thế chấp tài sản
HĐTD 2001089 ngày 26/12/2007	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hải Phòng (1)	Bình quân LSTGTK USD + Biên độ 2,6%/năm	108 tháng	6.436.682,56	146.337.978.001	1.998.670,41	45.439.771.772	Tàu Fortune Pearl
	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hải Phòng (1)	8%/năm			44.095.692.531		207.017.047.059	Tàu Fortune Pearl
032008/HĐTD ngày 11/03/08	Ngân hàng Ngoại Thương VN	2,2%/năm	108 tháng	24.569.880,00	564.861.541.200	3.474.948,71	79.889.070.843	Tàu Nosco Glory
	SGD Ngân hàng NN&PTNT VN	2,2%/năm	108 tháng	11.730.806,00	269.796.807.194	2.015.000,00	46.342.985.000	Tàu Sun
1200-LAV-200701365n ngày 28/4/2007	Ngân hàng NN&PTNT VN	Lãi suất sibor USD + 2,25%/năm nhưng không thấp hơn 4%/năm	117 tháng	745.892,00	17.154.770.108	57.000,00	1.310.943.000	Tàu Ngọc Sơn
HĐTD 1200 LAV - 2007001154	Ngân hàng NN&PTNT VN	4%/năm	96 tháng	28.049.424,00	645.108.702.576	5.923.000,00	136.223.077.000	Tàu Nosco Glory
HĐTD 1200 LAV - 2007001154	Ngân hàng NN&PTNT VN	10,5%/năm	96 tháng		5.133.500.000		218.890.000	Tàu Sun
01/2007/NOSCO-HĐTDH ngày 12/4/2007	Ngân hàng Ngoại Thương VN	4,5%/năm	9 năm	12.068.359,29	277.451.580.077	2.910.001,00	66.900.922.990	Tàu Star

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Vay dài hạn tại 30/06/2018		Nợ dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2018		Tài sản thế chấp
				Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	
HĐTĐ đầu tư 06/2011/HDDTD DDT-NHPT ngày 20/6/11	Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng	11,4%, Quá hạn 17,1%	144 tháng (12 năm)		81.551.600.000		30.129.400.000	Tàu TRADER tại VDB
HĐTĐ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN ngày 1/9/07	Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng	3%, Quá hạn 130 % trong hạn	103 tháng từ 9/2007		29.760.000.000		23.495.000.000	Tàu Ngọc Sơn Tại VDB - Theo hợp đồng thế chấp 10/04/2007/HDTCTS-TL ngày 1/9/2005
HĐTĐ cấp tài trợ dự án "Đóng mới tàu chở hàng khô 12.500 DWT, chiếc số 01-KH 2005 ngày 21/12/06	NH TMCP Hàng Hải (2)	1,1%/tháng	96 tháng (8 năm)				52.222.725.396	Tàu Hồng Lĩnh Tại MSB
07/2006/HĐTĐ	SGD Ngân hàng Phát triển (2)	7,8% - 9%	120 tháng		76.313.066.342		4.682.274.604	Tàu Hồng Lĩnh Tại VDB
02/2012/HĐVV/VI NALINES NOSCO ngày 15/3/2012	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	7,5%/năm	24 tháng				2.100.000.000	Toàn bộ số cổ phần góp vào Cty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong
	Vay cá nhân				1.038.416.917			Tin chấp
	Công ty bảo minh Sài Gòn			587.570,60	13.508.248.094			Biên bản chuyển tiền cung cấp bảo hiểm sang cho vay
	Tổ hưu trí							Tin chấp
	Cá nhân							
Tổng				84.188.614,45	2.172.111.903.040	16.378.620,12	695.972.107.664	

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 2001089/HĐTĐH ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông và Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) chi nhánh Hải Phòng. Số tiền vay theo Hợp đồng là: 52.105.000 USD. Mục đích vay: Để đầu tư tàu Fortune Pear trọng tải 45.585 DWT; Thời hạn vay là 108 tháng kể từ thời điểm giá ngân đầu tiên; Tài sản đảm bảo là toàn bộ sở hữu tàu biển được hình thành mang tên "Fortune Pearl" có trọng tải 45.585 DWT được định giá là: 61.300 USD.

Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2016 là: 6.436.682,56 USD

Khoản vay này được thực hiện theo Hợp đồng Đồng tài trợ số 2001089/DTTĐH ngày 26/12/2007 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Hải Phòng với tư cách là Ngân hàng đầu mối; Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn và Công ty Tài chính dầu khí - Chi nhánh Hải Phòng với tư cách là thành viên đồng tài trợ và Bên cho vay.

Theo Hợp đồng: Các bên Đồng tài trợ nhất trí hợp vốn cho Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông vay theo phương thức tài trợ vốn dài hạn cho dự án đầu tư "Mua tàu Fortune Pear, trọng tải 45.585 DWT, đóng tại Nhật bản mang cờ Việt Nam"

Theo Hợp đồng đồng tài trợ: Các bên thống nhất ủy quyền cho Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải Phòng thực hiện các thủ tục liên quan đến khoản vay với Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông: ký HĐTD, đăng ký thế chấp TS với cục Đăng kiểm, thực hiện Biên bản kiểm tra sau vay,...

Tổng số tiền đồng tài trợ được phân phối như sau:

+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải Phòng:	21.052.500 USD tương đương tỷ lệ 40,4%
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN Chi nhánh Sài Gòn:	10.000.000 USD tương đương 19,2%
+ Công ty Tài chính Dầu khí CN Hải Phòng	21.052.500 USD tương đương tỷ lệ 40,4%

Thời gian cho vay: 108 tháng kể từ ngày Bên nhận tài trợ rút khoản vốn đầu tiên; Thời gian rút vốn đồng tài trợ: 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Các tổ chức tín dụng Đồng tài trợ thực hiện chuyển vốn vào tài khoản của Ngân hàng đầu mối trên cơ sở Ngân hàng đầu mối đã giải ngân trước hoặc song song tỷ lệ tham gia đồng tài trợ.

- Trong năm 2016, Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông đã bàn giao tàu biển Nosco Victory cho công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo uỷ quyền của Ngân hàng TMCP Đông nam Á, Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN và Ngân hàng TMCP Quốc tế VN.

Tại thời điểm 8/8/2016, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản đã tổ chức bán đấu giá tài sản là tàu Nosco Victory là tài sản của Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, chi nhánh Hải Phòng và các TCTD đồng tài trợ là Ngân hàng TMCP Quốc tế VN, Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN. Các TCTD này đã bán khoản nợ này cho Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD VN.

Theo Biên bản phiên đấu giá tài sản ngày 8/8/2016: giá trị tài sản là tàu biển Nosco Victory được đấu giá thành công với số tiền là: 51.662.000.000 đồng.

Công ty đang ghi giảm khoản nợ vay Ngân hàng và các TCTD đồng tài trợ bằng giá trị còn lại của tàu biển Nosco Victory, số tiền là: 637.171.106.969 VND mà chưa có xác nhận của Ngân hàng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải và Ngân hàng phát triển Việt Nam được đảm bảo bởi giá trị tàu Hồng Lĩnh. Đến thời điểm 30/06/2018, tài sản đảm bảo là tàu Hồng Lĩnh đã được bán. Do vậy, giá trị còn lại của khoản vay này không có tài sản đảm bảo.